***Phụ lục 2:***

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐH KINH TẾ & QTKD  **KHOA MARKETING, TM & DL** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

*Thái Nguyên, ngày 03 tháng 9 năm 2022*

**BÁO CÁO**

**Kết quả đối sánh đề cương học phần Quản trị buồng phòng**

**Giảng dạy CTĐT Quản trị kinh doanh khách sạn& du lịch**

**I. Những thuận lợi, khó khăn trong quá trình thực hiện**

**1.1. Thuận lợi**

- Học phần được giảng dạy nhiều năm tại các trường đại học nên có giáo trình và mục lục các phần các chương được phân chia hợp lý.

**1.2. Khó khăn**

- Việc tìm kiếm bản chính thức đề cương hiện tại của các trường để đối sánh gặp nhiều trở ngại, đặc biệt là chương trình tại nước ngoài.

**II. Tóm tắt kết quả thực hiện**

**2.1. Lựa chọn đối tác đối sánh**

***2.1.1. Đối sánh với chính đề cương học phần***

- Đối sánh với chính đề cương học phần trong lần rà soát 2022 so với lần rà soát năm 2020

***2.1.2. Đối tác trong nước***

- Đối sánh với đề cương quản trị buồng phòng của Đại học Thương Mại – Hà Nội

**2.2. Xây dựng/xác định Bộ tiêu chí đối sánh Đề cương**

|  |  |
| --- | --- |
| **TT** | **Tiêu chí** |
| 1 | Số tín chỉ |
| 2 | Số chuẩn chuần ra của học phần |
| 3 | Thời lượng giảng dạy |
| 4 | Nội dung giảng dạy |
| 5 | Điểm đánh giá bộ phận (trọng số giữa các điểm TX-GK-KTHP) |
| 6 | Số lượng giáo trình, tài liệu tham khảo |
| 7 | Cập nhật giáo trình, tài liệu |

**2.3. Kết quả lượng hóa theo các tiêu chuẩn, tiêu chí**

***2.3.1. Đối sánh trong các chu kỳ khác nhau (những lần xây dựng/ rà soát trước đó)***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tiêu chí** | **Lần rà soát 2022** | **Lần rà soát 2020** | **So sánh 2022 với 2020**  **(SL +,-)** | **Ghi chú** |
| 1 | Số tín chỉ | 03 | 03 | 0 |  |
| 2 | Số chuẩn đầu ra của học phần | 05 | 06 | -01 |  |
| 3 | Thời lượng giảng dạy | 36 tiết LT + 30 tiết TH | 36 tiết LT + 30 tiết TH | 0 |  |
| 4 | Nội dung giảng dạy | 4 Chương | 4 Chương | 0 |  |
| 5 | Điểm đánh giá bộ phận (trọng số giữa các điểm TX-GK-KTHP) | * Kiểm tra thường xuyên: 30% * Kiểm tra giữa kỳ: 20%   Thi kết thúc học phần: 50% | * Kiểm tra thường xuyên: 30% * Kiểm tra giữa kỳ: 20%   Thi kết thúc học phần: 50% | 0 |  |
| 6 | Số lượng giáo trình, tài liệu tham khảo | 5 | 5 | 0 |  |
| 7 | Cập nhật giáo trình, tài liệu | Không | Không | 0 |  |

*Nhận xét chung:*

- Số chuẩn đầu ra học phần năm 2022 điều chỉnh giảm so với năm 2020.

***2.3.2. Đối sánh với đề cương cùng môn hiện đang sử dụng tại một số CSGD trong nước có uy tín***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tiêu chí** | **Tại thời điểm đối sánh (2022)** | **Đại học Thương Mại** | |
| **Dữ liệu** | **Độ lệch**  **(+, =, -)** |
| 1 | Số tín chỉ | **03** | **03** | **0** |
| 2 | Số chuẩn chuần ra của học phần | **05** | **06** | **-1** |
| 3 | Thời lượng giảng dạy | 36 tiết LT + 30 tiết TH | 36 tiết LT + 30 tiết TH | 0 |
| 4 | Nội dung giảng dạy | 4 Chương | 4 Chương |  |
| 5 | Điểm đánh giá bộ phận (trọng số giữa các điểm TX-GK-KTHP) | * Kiểm tra thường xuyên: 30% * Kiểm tra giữa kỳ: 20%   Thi kết thúc học phần: 50% | - Đánh giá quá trình: 50%  - Đánh giá cuối kỳ: 50% | - Đánh giá quá trình + 30%  - Không có bài kiểm tra giữa kỳ |
| 6 | Số lượng giáo trình, tài liệu tham khảo | 5 | 5 | 0 |
| 7 | Cập nhật giáo trình, tài liệu | Không | Không |  |

**III. Đánh giá chung**

- Đề cương học phần Quản trị buồng phòng năm 2022 đã xây dựng phù hợp, bổ sung triết lý giáo dục của Nhà trường, các nội dung được chi tiết hóa, bổ sung phương pháp giảng dạy và cụ thể hóa các tiêu chí đánh giá kết quả học tập của sinh viên.

**IV. Giải pháp cải tiến chất lượng, nâng cao mức chuẩn**

Luôn cập nhật, bổ sung các nội dung của học phần theo bối cảnh nền kinh tế và phát triển của ngành dịch vụ du lịch.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận*:**  - Ban Giám hiệu;  - Phòng Đào tạo, KT&ĐBCLGD;  - Lưu VP khoa. | **TRƯỞNG KHOA** |